

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HÀ ANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG HÀ ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108923130

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4B5 đường Nguyễn Cảnh Dị, Khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0932186299

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810        |
| 2.  | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                      | 8010        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                          | 4101(Chính) |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                    | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                               | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                   | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                        | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                         | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                   | 4291        |
| 10. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                            | 4292        |
| 11. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                      | 4293        |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                   | 7410        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                      | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Khảo sát địa hình;</li> <li>- Khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Kiểm định xây dựng.</li> </ul> | 7110 |
| 18. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |
| 19. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 20. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1811 |
| 21. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1812 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933 |
| 24. | Vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5110 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5223 |
| 26. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5225 |
| 29. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121 |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129 |
| 31. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3822 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                 | 4649 |
| 34. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 35. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                            | 4661 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                  | 4662 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                  | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4759 |
| 42. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                          | 2651 |
| 43. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                     | 4669 |
| 44. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7990 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LƯU MẠNH HÙNG  | Xóm 4, Xã Phúc Thọ, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                                     | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     | 182254963                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHAN TRỌNG HẬU | Số nhà 20 ngách 160/7 đường Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.700.000  | 17.000.000.000        | 85,000    | 013250799                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                | Tổng số                   | 1.700.000  | 17.000.000.000        | 85,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                    |                           |         |               |       |           |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|-----------|
| 3 | PHAN VĂN KHANH | Xóm Bắc An, Xã Nhân Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 | 186794087 |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 |           |
|   |                |                                                                    |                           |         |               |       |           |
| 4 | LÊ THANH LƯƠNG | Xóm 9, Xã Quỳnh Lâm, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 | 186250846 |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |
|   |                |                                                                    | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 5,000 |           |
|   |                |                                                                    |                           |         |               |       |           |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN TRỌNG HẬU

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 08/06/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013250799

Ngày cấp: 13/07/2010

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 20 ngách 160/7 đường Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 2502 tòa CT12C Kim Văn - Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội